

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2018

NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2018

<u>Mục lục:</u>	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	1- 2
Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5- 25

HẢI DƯƠNG: THÁNG 10 NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2018
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

MẪU SỐ B01a-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/09/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.916.075.681	39.388.624.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.655.501.698	19.451.309.414
1. Tiền	111	V.01	2.655.501.698	8.451.309.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	11.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.468.688.902	11.174.584.537
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	12.389.183.398	12.309.443.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	405.720.604	221.355.802
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.326.215.100)	(1.356.215.100)
IV. Hàng tồn kho	140		12.471.185.831	8.762.730.301
1. Hàng tồn kho	141	V.07	12.471.185.831	8.762.730.301
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		320.699.250	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	320.699.250	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44.754.602.030	32.574.215.181
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.448.280.869	9.690.035.966
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	11.448.280.869	9.690.035.966
II. Tài sản cố định	220		16.683.521.158	22.456.004.215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	11.318.323.639	14.503.066.462
- Nguyên giá	222		30.906.074.120	33.283.950.309
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(19.587.750.481)	(18.780.883.847)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.365.197.519	7.952.937.753
- Nguyên giá	228		32.948.178.065	32.948.178.065
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(27.582.980.546)	(24.995.240.312)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16.000.000.000	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251		16.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		622.800.003	428.175.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	622.800.003	428.175.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		77.670.677.711	71.962.839.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)

Quý III năm 2018
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

MÃ SỐ B01a-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/09/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		42.934.116.669	37.754.442.924
I. Nợ ngắn hạn	310		19.192.507.669	24.012.833.924
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	3.958.402.108	5.028.028.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		217.494.366	518.327.366
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	9.399.307.544	10.178.327.860
4. Phải trả người lao động	314		4.415.228.500	7.075.631.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	163.133.676	255.135.038
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	204.918.998	222.207.700
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		834.022.477	735.175.966
II. Nợ dài hạn	330		23.741.609.000	13.741.609.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10.000.000.000	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	13.741.609.000	13.741.609.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.736.561.042	34.208.396.509
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	34.736.561.042	34.208.396.509
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.174.100.000	17.174.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.174.100.000	17.174.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		536.512.500	536.512.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.025.948.542	16.497.784.009
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.062.964.009	8.946.660.781
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.962.984.533	7.551.123.228
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		77.670.677.711	71.962.839.433

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2018



Đào Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2018

MẪU SỐ B02a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	23.548.885.027	31.234.788.450	82.963.173.965	96.620.830.345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23.548.885.027	31.234.788.450	82.963.173.965	96.620.830.345
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	18.663.067.207	25.609.879.030	65.514.450.659	80.556.814.621
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.885.817.820	5.624.909.420	17.448.723.306	16.064.015.724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	99.215.579	68.744.486	505.308.599	254.776.355
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	1.156.624.539	1.278.416.696	4.090.784.819	4.294.582.187
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	2.335.347.384	3.181.992.614	6.813.345.356	8.592.645.821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.493.061.476	1.233.244.596	7.049.901.730	3.431.564.071
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.808.318.182	13.740.400	1.897.285.191	42.108.964
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.363.881.255	116.655.039	1.415.881.255	154.655.039
13. Lợi nhuận khác	40		444.436.927	(102.914.639)	481.403.936	(112.546.075)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.937.498.403	1.130.329.957	7.531.305.666	3.319.017.996
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	398.899.681	260.796.999	1.568.321.133	747.195.467
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.538.598.722	869.532.958	5.962.984.533	2.571.822.529
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		896	506	3.472	1.498

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2018



Đào Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý III năm 2018

MẪU SỐ B03a-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		91.878.911.437	108.404.397.992
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(36.896.156.016)	(44.431.907.709)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.919.797.290)	(38.226.097.115)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.438.915.038)	(1.385.241.433)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		386.888.100	917.470.700
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.259.208.931)	(26.340.315.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.248.277.738)	(1.061.693.363)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(444.029.873)	(2.561.952.700)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		989.150.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(16.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		342.169.895	210.701.615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.112.709.978)	(2.351.251.085)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.000.000.000	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.434.820.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.565.180.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.795.807.716)	(3.412.944.448)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.451.309.414	11.252.899.975
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8.655.501.698	7.839.955.527

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2018**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Mỏ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1997 được đổi tên là Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương.

Tháng 7 năm 2003 thực hiện cổ phần hóa - chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương thành Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0403000075 lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số : 0800282498 thay đổi lần 07 ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 07 ngày 30 tháng 09 năm 2015:

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Lỗ Sơn, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: 17.174.100.000 đồng (Mười bảy tỷ, một trăm bảy mươi tư triệu, một trăm ngàn đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- * Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Khai thác và chế biến sét;
- * Khai thác tận thu, chế biến Bauxit;
- * Khai thác cát, đất, đồi;
- * Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có),
- * Sửa chữa cơ khí - điện;
- * Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong kỳ kế toán không có sự kiện nào xảy ra ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Cấu trúc Công ty bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính quý III năm 2018.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi Báo cáo tài chính

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán

Công ty không có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Công ty áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng giao dịch

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng(VNĐ), trong kỳ kế toán không có hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trong kỳ kế toán Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn tại *Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013*, cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm

05-25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Máy móc thiết bị	04-16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-14

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị các quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà Công ty phải nộp, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường được trích khấu hao căn cứ theo trữ lượng được cấp phép khai thác của từng mỏ.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty không có phát sinh trong kỳ

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tùy vào tính chất của chi phí mà phân loại dài hạn và ngắn hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản vay (trừ lãi vay phải trả) được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ các khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là các khoản dự phòng về chi phí cải tạo phục hồi môi trường các mỏ sau khai thác.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không phát sinh trong kỳ**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:** Không phát sinh trong kỳ**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị tài sản cố định được biếu tặng sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ các năm trước để lại và lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm(5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập không phải là doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Việc tính giá vốn đã tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Là các khoản chi phí được ghi nhận liên quan đến hoạt động tài chính như: Lãi vay, lỗ đầu tư tài chính...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm các chi phí: xúc bốc, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, thuê cầu rút hàng. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp khác: Tuân thủ theo các chế độ hiện hành

*** Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ công ty và được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Quy đầu tư phát triển: Quỹ này được lập để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quy khen thưởng phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, đồng thời còn dùng để hỗ trợ địa phương nơi Công ty đóng quân.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	590.811.600	351.242.100
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	2.064.690.098	8.100.067.314
+ Vietinbank Nhị Chiểu	1.010.384.747	1.579.410.341
+ BIDV Hoàng Thạch	1.054.305.351	6.520.656.973
- Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	11.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank Nhị Chiểu	4.000.000.000	6.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hoàng Thạch	2.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	8.655.501.698	19.451.309.414

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

02. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
b1. Ngắn hạn				
b2. Dài hạn				
c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	16.000.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên (i)	16.000.000.000	-	-	-

(i) Tại ngày 30/09/2018 Công ty đã chuyển trả 16.000.000.000 đồng trong tổng số 23.064.750.000 đồng tiền đầu tư mua 1.025.100 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ 85% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên.

03. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	12.389.183.398	12.309.443.835
- Công ty TNHH Hưng Hòa	3.044.984.550	1.474.996.050
- Công ty CP XD và TM Hoàng Kim	400.239.000	668.318.000
- Cty CPTM&VT Đức Minh	814.408.000	2.628.712.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.129.551.848	7.537.417.785

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b. Phải thu khách hàng dài hạn

- Khách hàng...(trên 10% trở lên)

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

04. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	405.720.604	-	221.355.802	-
- Phải thu về người lao động	162.581.900	-	202.928.200	-
- Cho mượn các khoản tạm ứng	80.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	163.138.704	-	18.427.602	-
b. Dài hạn	11.448.280.869	-	9.690.035.966	-
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	11.448.280.869	-	9.690.035.966	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
-	-	-	-	-

06. Nợ xấu	Số cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	Trên 3 năm	282.248.000	-	Trên 3 năm
- Xi nghiệp cổ phần Tân tiến Bắc Ninh	75.840.600	-	Trên 3 năm	105.840.600	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	Trên 3 năm	305.471.000	-	Trên 3 năm
- Công ty CPTM Thành Vinh	181.051.800	-	Trên 3 năm	181.051.800	-	Trên 3 năm
- Khách hàng khác	481.603.700	-	Trên 3 năm	481.603.700	-	Trên 3 năm
Cộng	1.326.215.100	-	-	1.356.215.100	-	-

07. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	589.523.774	-	969.500.439	-
- Công cụ, dụng cụ	11.695.689	-	15.589.724	-
- Chi phí sản xuất kinh	9.290.909	-	14.055.181	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

doanh dở dang				
- Thành phẩm	11.860.675.459	-	7.763.584.957	-
Cộng:	12.471.185.831	-	8.762.730.301	-
08. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
-.....	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- XDCB dở dang			-	-
Cộng:			-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09a -DN

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2018	7.936.115.672	22.525.223.407	2.562.508.834	260.102.396	33.283.950.309
- Mua trong năm	-	400.000.000	-	-	400.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	44.029.873	-	-	-	44.029.873
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.086.520.878)	(735.385.184)	-	(2.821.906.062)
Tại ngày 30/09/2018	7.980.145.545	20.838.702.529	1.827.123.650	260.102.396	30.906.074.120
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2018 (Trình bày lại)	6.199.134.706	10.418.643.926	1.919.242.727	243.862.488	18.780.883.847
- Khấu hao trong năm	314.256.085	1.782.207.360	156.504.499	11.923.497	2.264.891.441
- Thanh lý, nhượng bán	-	(747.244.288)	(710.780.519)	-	(1.458.024.807)
Tại ngày 30/09/2018	6.513.390.791	11.453.606.998	1.364.966.707	255.785.985	19.587.750.481
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018 (Trình bày lại)	1.736.980.966	12.106.579.481	643.266.107	16.239.908	14.503.066.462
Tại ngày 30/09/2018	1.466.754.754	9.385.095.531	462.156.943	4.316.411	11.318.323.639

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.380.670.372 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.263.651.612 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí hoàn nguyên môi trường	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018 (Trình bày lại)	19.206.569.065	13.741.609.000	32.948.178.065
- Tăng khác		-	-
Tại ngày 30/09/2018	19.206.569.065	13.741.609.000	32.948.178.065
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	14.497.152.822	10.498.087.490	24.995.240.312
- Khấu hao trong năm	1.624.075.217	963.665.017	2.587.740.234
- Tăng khác			-
Tại ngày 30/09/2018	16.121.228.039	11.461.752.507	27.582.980.546
III. Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	4.709.416.243	3.243.521.510	7.952.937.753
Tại ngày 30/09/2018	3.085.341.026	2.279.856.493	5.365.197.519

Theo Văn bản số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty tạm thời chưa phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 với tổng số tiền là 5,9 tỷ VND. Số tiền này đã được Công ty ghi nhận vào chỉ tiêu Nguyên giá tài sản cố định vô hình và chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. Tài sản này được Công ty trích khấu hao bắt đầu từ năm 2015 căn cứ theo trữ lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng ước tính còn lại được phép khai thác.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.001.200.058 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 10.719.294.294 VND).

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Các khoản khác.

b. Dài hạn

- Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng

Cộng:

Số cuối kỳ

Đầu năm

320.699.250

-

320.699.250

-

622.800.003

428.175.000

622.800.003

428.175.000

943.499.253

428.175.000

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Số cuối kỳ

Đầu năm

-

-

-

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
Cộng:	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan.

Người liên quan	Hợp đồng vay	Số cuối kỳ	Tăng	Giảm	Số đầu kỳ
1. Ông Đào Văn Dũng - Phó chủ tịch HĐQT, Giám đốc	Số 01- 2018/HĐVV	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
2. Ông Đỗ Quang Mạnh - TV HĐQT, Phó Giám đốc	Số 03- 2018/HĐVV	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
3. Ông Trần Văn Sừ - TV HĐQT	Số 02- 2018/HĐVV	5.200.000.000	5.200.000.000	-	-
Cộng:		7.400.000.000	7.400.000.000		

16. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.958.402.108	3.958.402.108	5.028.028.994	5.028.028.994
- Công ty cổ phần Thống Nhất	436.039.400	436.039.400	802.714.100	802.714.100
- Công ty TNHH MTV 6&9	818.274.000	818.274.000	990.769.500	990.769.500
- Công ty TNHH MTV TM & DV Hằng Giang	361.520.200	361.520.200	608.957.200	608.957.200
- Công ty Hóa chất mỏ Quảng Ninh	549.153.264	549.153.264	591.106.296	591.106.296
- HTX TM Quyết Tiến	519.348.320	519.348.320	506.338.890	506.338.890
- Tổng Công ty kinh tế kỹ thuật công nghiệp Quốc Phòng	469.284.024	469.284.024		
- Phải trả đối tượng khác	804.782.900	804.782.900	1.528.143.008	1.528.143.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng:	3.958.402.108	3.958.402.108	5.028.028.994	5.028.028.994
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Kỳ
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	1.179.943.811	5.328.515.149	5.846.416.723	662.042.237
- Thuế TNDN	1.269.493.586	1.568.321.133	2.438.915.038	398.899.681
- Thuế TNCN	32.422.340	161.183.400	191.705.740	1.900.000
- Phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế Tài nguyên	515.164.356	7.518.577.055	7.060.694.669	973.046.742
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	60.239.840	60.239.840	-
- Tiền thuê đất	-	1.825.623.495	1.217.149.000	608.474.495
- Phí BVMT	647.405.000	3.689.933.500	3.863.400.750	473.937.750
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.533.898.767	-	252.892.128	6.281.006.639
- Các khoản phải nộp khác	-	15.000.000	15.000.000	-
Cộng:	10.178.327.860	20.170.393.572	20.949.413.888	9.399.307.544
b. Phải thu				
.....	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	163.133.676	255.135.038
- Các khoản trích trước khác: Chi phí điện sản xuất, BDDH, chè nước, phí kiểm toán	163.133.676	255.135.038
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	163.133.676	255.135.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	114.973.100	115.214.000
- Thù lao HĐQT, BKS, thư ký	55.000.000	55.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.945.898	51.993.700
Cộng:	204.918.998	222.207.700
b. Dài hạn		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Cộng:	-	-
b. Dài hạn		
Cộng:	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
23. Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Cộng:	-	-
b. Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác: Chi phí cải tạo phục hồi môi trường	13.741.609.000	13.741.609.000
Cộng:	13.741.609.000	13.741.609.000
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VNĐ

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	17.174.100.000	536.512.500	-	11.146.660.781	28.857.273.281
- Lãi trong năm trước	-	-	-	7.299.769.196	7.299.769.196
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
- Cổ tức được chia	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2017	17.174.100.000	536.512.500	-	16.246.429.977	33.957.042.477
Điều chỉnh hồi tố(i)	-	-	-	251.354.032	251.354.032
Số dư tại ngày 01/01/2018	17.174.100.000	536.512.500	-	16.497.784.009	34.208.396.509
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.962.984.533	5.962.984.533
- Quỹ khen thưởng phúc lợi(ii)	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Cổ tức được chia(ii)	-	-	-	(3.434.820.000)	(3.434.820.000)
Số dư cuối năm nay	17.174.100.000	536.512.500	-	17.025.948.542	34.736.561.042

(i). Do điều chỉnh hồi tố, lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2017 tăng lên là 251.354.032 VNĐ, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2017 tăng lên một khoản tương ứng.

(ii). Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý III năm 2018

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang	6.131.160.000	6.131.160.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	11.042.940.000	11.042.940.000
Cộng:	17.174.100.000	17.174.100.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	17.174.100.000	17.174.100.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	17.174.100.000	17.174.100.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.717.410	1.717.410
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu phổ thông	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu phổ thông	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ (Mười ngàn đồng)

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	735.175.966	2.000.000.000	1.901.153.489	834.022.477

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. Các khoản ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c. Ngoại tệ các loại	-	-
d. Kim khí quý, đá quý	-	-
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	Số tiền	Thời điểm
- Công ty công trình 86	621.898.570	Tháng 01/2013
(Bán nợ cho Công ty mua bán nợ)		
- Cty vật tư XD và vận tải Hải Phòng	1.914.511.600	Tháng 09/2008
(Bán nợ cho Công ty mua bán nợ)		
- DV Ngô Văn Tám	26.527.700	Tháng 11/2015
(Xóa nợ theo quyết định của HĐQT)		
- DNTM Phượng Bình	54.401.109	Tháng 11/2015
(Xóa nợ theo quyết định của HĐQT)		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	Quý III/2018	Quý III/2017	09 tháng 2018	09 tháng 2017
a. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	23.548.885.027	31.234.788.450	82.963.173.965	96.620.830.345
+ Doanh thu bán đá thô	2.140.568.082	1.020.700.123	6.430.399.888	1.632.715.973
+ Doanh thu bán đá chế biến	20.743.694.160	28.815.297.120	74.414.110.202	92.062.259.106
+ Doanh thu bán cát nghiền	664.622.785	1.398.791.207	2.118.663.875	2.925.855.266
Cộng:	23.548.885.027	31.234.788.450	82.963.173.965	96.620.830.345
b. Doanh thu đối với các bên liên quan				
c. Trường hợp ghi nhận DT cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước...				
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý III/2018	Quý III/2017	09 tháng 2018	09 tháng 2017
Trong đó:				
03. Giá vốn hàng bán	Quý III/2018	Quý III/2017	09 tháng 2018	09 tháng 2017
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	18.663.067.207	25.609.879.030	65.514.450.659	80.556.814.621
+ Giá vốn của thành phẩm đá thô	1.356.985.571	661.857.350	4.033.683.732	1.003.716.827

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý III năm 2018

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

+ Giá vốn của thành phẩm đá chế biến	16.699.888.323	23.722.261.542	59.560.044.018	76.892.963.719
+ Giá vốn của thành phẩm cát nghiền	606.193.313	1.225.760.138	1.920.722.909	2.660.134.075
Cộng:	18.663.067.207	25.609.879.030	65.514.450.659	80.556.814.621
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2018	Quý III/2017	09 tháng 2018	09 tháng 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.215.579	68.744.486	342.169.895	210.701.615
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	163.138.704	44.074.740
Cộng:	99.215.579	68.744.486	505.308.599	254.776.355
05. Chi phí tài chính	Quý III/2018	Quý III/2017	09 tháng 2018	09 tháng 2017
Cộng:	-	-	-	-
06. Thu nhập khác	Quý III/2018	Quý III/2017	09 tháng 2018	09 tháng 2017
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1.808.318.182	-	1.808.318.182	-
- Thu tiền phạt thu	-	13.740.400	26.624.500	16.072.600
- Thu tiền thuê nhà tập thể c	-	-	62.342.509	26.036.364
Cộng:	1.808.318.182	13.740.400	1.897.285.191	42.108.964
07. Chi phí khác	Quý III/2018	Quý III/2017	09 tháng 2018	09 tháng 2017
- Tiền bị phạt	-	116.655.039	15.000.000	116.655.039
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	1.363.881.255	-	1.363.881.255	-
- Các khoản khác	-	-	37.000.000	38.000.000
Cộng:	1.363.881.255	116.655.039	1.415.881.255	154.655.039
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III/2018	Quý III/2017	09 tháng 2018	09 tháng 2017
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.335.347.384	3.211.992.614	6.843.345.356	8.662.645.821
- Chi phí nhân viên quản lý	1.386.746.585	1 627 654 555	4.457.248.405	5 160 671 795
- Chi phí vật liệu	12.306.425	14 760 791	34.937.425	41 148 790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

quản lý, đồ dùng văn phòng				
- Chi phí khấu hao TSCĐ	68.731.679	87 440 075	222.890.285	301 602 575
- Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	64.144.685	125 002 913	198.878.735	274 601 736
- Các khoản chi phí QLDN khác	803.418.010	1 357 134 280	1.929.390.506	2 884 620 925
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.156.624.539	1.278.416.696	4.090.784.819	4.294.582.187
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.156.624.539	1.278.416.696	4.090.784.819	4.294.582.187
- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-	-	-
c. Các khoản ghi giảm CPBH & CPQLDN.	-	(30.000.000)	(30.000.000)	(70.000.000)
- Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	(30.000.000)	(30.000.000)	(70.000.000)
09. Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2018	Quý II/2017	06 tháng 2018	06 tháng 2017
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.761.957.771	1.736.407.305	5.554.936.720	5.338.788.672
- Chi phí nhân công	9.121.045.925	11.649.184.195	29.909.415.040	36.435.860.262
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.328.112.964	1.753.164.433	4.777.526.109	5.146.465.825
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.551.705.869	9.248.092.650	24.357.176.765	28.952.141.895
- Chi phí khác bằng tiền	1.034.922.549	1.803.368.082	2.886.002.932	3.697.592.187
- Chi phí Thuế	4.067.725.695	5.381.886.032	13.097.373.890	13.377.741.015
Cộng:	24.865.470.773	31.572.102.697	80.582.431.456	92.948.589.856
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý III/2018	Quý III/2017	09 tháng 2018	09 tháng 2017
Lợi nhuận trước thuế	1.937.498.403	1.130.329.957	7.531.305.666	3.319.017.996
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	57.000.000	173.655.039	310.300.000	416.959.341
Các khoản điều chỉnh tăng	57.000.000	173.655.039	310.300.000	416.959.341
<i>Chi phí không hợp lý khi tính thuế</i>		116.655.039	139.300.000	245.959.341
<i>Thù lao HĐQT và BKS</i>	57.000.000	57.000.000	171.000.000	171.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Doanh thu không chịu thuế	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	1.994.498.403	1.303.984.996	7.841.605.666	3.735.977.337
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	398.899.681	260.796.999	1.568.321.133	747.195.468

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

	Năm nay	Năm trước
01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
02. Các khoản tiền do doanh nghiệp giữ nhưng không được sử dụng		
03. Số tiền đi vay thu trong kỳ	10.000.000.000	-
04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1. Thông tin so sánh

Căn cứ theo Biên bản kiểm tra, đối chiếu số liệu báo cáo của người nộp thuế ngày 16 tháng 5 năm 2018 giữa Kiểm toán Nhà Nước, Cục thuế tỉnh Hải Dương và Công ty. Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố những thay đổi vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được trình bày lại như sau:

Tại ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
TÀI SẢN DÀI HẠN(i)				
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14.188.873.922	314.192.540	14.503.066.462
- Nguyên giá	222	33.283.950.309	-	33.283.950.309
- Khấu hao lũy kế	223	(19.095.076.387)	314.192.540	(18.780.883.847)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7.700.045.625	252.892.128	7.952.937.753
- Nguyên giá	228	32.695.285.937	252.892.128	32.948.178.065
- Khấu hao lũy kế	229	(24.995.240.312)	-	(24.995.240.312)
NỢ PHẢI TRẢ				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước(ii)	313	9.862.597.224	315.730.636	10.178.327.860
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối(iii)	421	16.246.429.977	251.354.032	16.497.784.009
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	8.946.660.781	-	8.946.660.781
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	7.299.769.196	251.354.032	7.551.123.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (i). Khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình giảm đi 314.192.540 VND, nguyên giá của tài sản cố định vô hình tăng thêm 252.892.128 VND
- (ii). Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng thêm 315.730.636 VND (Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 252.892.128 VND, Thuế TNDN 62.838.508 VND).
- (iii). Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng thêm 251.354.032 VND.

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2018

Giám đốc



Đào Văn Dũng